BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1471/QĐ-BNN-QLCL	*Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi Danh mục các chỉ tiêu hóa học chỉ định kiểm nghiệm đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu ban hành kèm Quyết định số 2864/QĐ-BNN-QLCL ngày 14/11/2011 của Bộ NN&PTNT

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Thông tư số 55/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận chất lượng, an toàn thực phẩm thủy sản;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phụ lục Danh mục chỉ tiêu hóa học chỉ định kiểm nghiệm đối với lô hàng thủy sản thay thế Phụ lục 3 Danh mục các chỉ tiêu hóa học chỉ định kiểm nghiệm đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu ban hành kèm Quyết định số 2864/QĐ-BNN-QLCL ngày 14/11/2011 của Bộ NN&PTNT quy định chỉ tiêu kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu.

Điều 2. Bãi bỏ Phụ lục 3 Danh mục các chỉ tiêu hóa học chỉ định kiểm nghiệm đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 2864/QĐ-BNN-QLCL ngày 14/11/2011 của Bộ NN&PTNT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ và Giám đốc các cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản xuất khẩu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Như điều 4;
- Lãnh đạo Bộ;
- Hiệp hội CB&XK TS Việt Nam (VASEP);
- Lưu: VT, QLCL.

BỘ TRƯỞNG

Cao Đức Phát

Phụ lục: DANH MỤC CHỈ TIÊU HÓA HỌC CHỈ ĐỊNH KIỂM NGHIỆM ĐỐI VỚI LÔ HÀNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 1471 /QĐ-BNN-QLCL ngày 20 / 6 /2012)

TT	Chỉ tiêu kiểm tra		Đối tượng áp dụng	Giới hạn cho phép	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú
I. THỊ TRƯỜNG EU VÀ CÁC THỊ TRƯỜNG CÓ YÊU CẦU KIỂM TRA CHỨNG NHẬN BẮT BUỘC THEO QUY ĐỊNH CỦA EU						
1	Hóa chất, kháng sinh	Chloramphenicol	Thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi Giáp xác và nhuyễn thể chân đầu	Không cho phép (MRPL = 0.3 µg/kg)	2002/657/EC; 2003/181/EC; 2004/25/EC	MRPL: Minimum required performance limit
		Nitrofurans (AOZ, AMOZ)	Thủy sản và sản phẩm thủy sản nuôi	Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg)		
		Malachite Green/Leuco Malachite green	Cá nuôi và các sản phẩm chế biến từ cá nuôi	Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg)		
		Enrofloxacin	Tôm nuôi, cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ tôm nuôi, cá tra, basa	Không cho phép (MRPL= 10 µg/kg)	Thông tư 03/2012/TT-BNNPTNT	
2	Kim loại nặng	Hg	Cá cờ kiếm, cá cờ gòn, cá cờ lá, cá dầu, cá ngừ, cá nhám *(Xiphias gladius, Sarda sarda, Makaira species, Thunnus spp, Katsuwonus pelamis, Euthynnus spp, Sardina pilchardus, Istiophorus platypterus, Lepidocybium flavobrunneum, Ruvettus pretiosus)*	1,0 mg/kg	EC 1881/2006; EC 629/2008; EC 420/2011	- Áp dụng tần xuất lấy mẫu kiểm nghiệm 1/20 lô hàng của doanh nghiệp
			Cá mú biển, mực, bạch tuộc; Giáp xác (cơ thịt từ các phần phụ và bụng)	0,5 mg/kg		
		Pb	Dầu cá	0,1 mg/kg		
			Nhuyễn thể chân đầu (bỏ nội tạng)	1,0 mg/kg		

TT	Chỉ tiêu kiểm tra		Đối tượng áp dụng	Giới hạn cho phép	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi ch
		Cd	Cá thu, cá trích *(Sarda sarda, Thunnus spp, Katsuwonus pelamis, Euthynnus spp, Sardina pilchardus, Scomber species)*	0,1 mg/kg		- Áp dụng tầ lấy mẫu nghiệm 1/2 hàng của nghiệp
			Cơ thịt cá ngừ (*Auxis* spp)	0,2 mg/kg		
3	Kim loại nặng	Cd	Cơ thịt cá cơm (Engraulis species), cá cờ kiếm *(Xiphias gladius)*	0,3 mg/kg	EC 1881/2006; EC 629/2008; EC 420/2011	- Áp dụng tầ lấy mẫu nghiệm 1/2 hàng của nghiệp
			Nhuyễn thể chân đầu (bỏ nội tạng)	1,0 mg/kg		
4	Thuốc bảo vệ thực vật	Trifluralin	Sản phẩm thủy sản nuôi	0,01 mg/kg	EC 396/2005; EC 600/2010; 2010/355/EC	
5	Phu gia thực phẩm	Triphosphates	Chả cá, surimi	5g/kg	EC 95/2; EC 98/71	
		Polyphosphates	Cá tra, basa fillet đông lạnh; tôm đông lạnh	5g/kg	EC 95/2; EC 98/72	
	Chỉ tiêu hóa học khác	Histamine	Sản phẩm thuỷ sản được sản xuất từ các loài thủy sản có hàm lượng histidin cao (các loài cá họ *Scombridae, Clupeidae, Engraulidae, Coryfenidae, Pomatomidae, Scombresosidae*)	n=9, c=2, m=100 mg/kg, M=200 mg/kg	EC 2073/2005; EC 1441/2007	
			Sản phẩm thuỷ sản được sản xuất từ các loài thủy sản có hàm lượng histidin cao được xử lý lên men enzym trong nước muối	n=9, c=2, m=200 mg/kg, M=400 mg/kg		

www.LuatVietnam.vn

TT	Chỉ tiêu kiểm tra		Đối tượng áp dụng	Giới hạn cho phép	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú
6	Chỉ tiêu hóa học khác	CO	[illegible] và sản phẩm thủy sản	Không cho phép	EC 1333/2008	- Lấy mẫu phân tích đối với loại sản phẩm có nghi ngờ khi đánh giá cảm quan về mầu sắc sản phẩm
		TVB-N	[illegible] quần *(Sebastes spp)*	25mg nitrogen/100g thịt	EC 2074/2005; EC 1022/2008	- Lấy mẫu phân tích khi có nghi ngờ về độ tươi trong quá trình khi kiểm tra cảm quan
			Các loài thuộc họ *Pleuronectidae* (loại trừ cá bơn: *Hippoglossus spp.*)	30mg nitrogen/100g thịt		
			Salmo salar, các loài thuộc họ Merlucciidae, họ Gadidae	35mg nitrogen/10g thịt		
II. THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC						
7	Hóa chất, kháng sinh	Chloramphenicol	Thủy sản nuôi	Không cho phép (MRPL = 0.3 µg/kg)	Korea Food Code 2009	
		Nitrofurans (AOZ, AMOZ)	Tôm nuôi	Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg)		
		Malachite Green/Leuco Malachite green	Thuỷ sản nuôi (lươn, cá, giáp xác, ba ba) dạng tươi, sống, đông lạnh	Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg)		
		Enrofloxacin	Thủy sản nuôi (giáp xác, cá) dạng sống, tươi, đông lạnh	Không cho phép (MRPL= 10 µg/kg)	Thông tư 03/2012/TT-BNNPTNT	
8	Hóa chất bảo quản	SO_2	Thịt tôm tươi và đông lạnh	0,10 g/kg	Thông báo ngày 29/5/2009 của NFIS	
			Tôm tươi và tôm đông lạnh	0,03 g/kg		
			Thủy sản khô, thịt cua, ghẹ	0,03 g/kg	Thông báo ngày 29/08/2007 của NFIS	

www.LuatVietnam.vn

TT	Chỉ tiêu kiểm tra		Đối tượng áp dụng	Giới hạn cho phép	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú
9	Độc tố sinh học	Tetrodotoxin	Cá nóc	Thịt: 10 MU/g Da: 10 MU/g	Korea Food Code 2009	-Lấy mẫu kiể nghiệm từng hàng của các do nghiệp được p chế biến và x khẩu cá nóc Hàn Quốc th Chương trình điểm của Bộ N nghiệp và Phát Nông thôn
10	Chỉ tiêu hóa học khác	CO	Cá rô phi fillet, cắt khúc đông lạnh	20 µg/kg	Korea Food Code 2009	- Lấy mẫu phân đối với loại phẩm có sử d CO trong quy t chế biến hoặc ngờ khi đánh cảm quan về sắc sản phẩm
			Cá rô phi đông lạnh đống gói chân không	10 µl/l		
			Cá ngừ	200 µg/kg		
		Histamine	Sản phẩm đầu cá ngừ, các phần ăn được xung quanh đầu (cổ, má hoặc phần dưới hàm, ...) cá ngừ đông lạnh	≤ 200 mg/kg	Thông báo ngày 1/11/2010 của Bộ Thực phẩm và Nông lâm ngư nghiệp Hàn Quốc	
III. THỊ TRƯỜNG LIÊN BANG NGA:						
11	Hóa chất, kháng sinh	Malachite Green/Leuco Malachite green	cá tra, basa và sản phẩm chế biến từ cá tra, basa	Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg)		
12	Phụ gia thực phẩm	Phosphates	Cá tra, basa; tôm đông lạnh	10 g/kg (tính theo P_2O_5)	SanPin 2.3.2.1078-01	

www.luatvietnam.vn

TT	Chỉ tiêu kiểm tra		Đối tượng áp dụng	Giới hạn cho phép	Quy định/tiêu chuẩn tham chiếu	Ghi chú
IV. THỊ TRƯỜNG CANADA						
13	Hóa chất, kháng sinh	Chloramphenicol	Thuỷ sản và sản phẩm thủy sản	Không cho phép (MRPL = 0.3 µg/kg)		- Lấy mẫu kiểm nghiệm từng lô hàng xuất khẩu (áp dụng đối với lô hàng đăng ký kiểm tra, xuất khẩu theo Thỏa thuận hợp tác)
		Nitrofurans (AOZ, AMOZ, AHD, SEM)		Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg)		
		Malachite Green/Leuco Malachite green		Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg)		
VI. THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN						
14	Chỉ tiêu hóa học khác	Độ pH	Đồ hộp	-	Thông báo số 0991303927 ngày 21/3/2011 của Cơ quan quản lý dược và thực phẩm Bộ Y tế Đài Loan	-Lấy mẫu kiểm tra, chứng nhận giá trị pH, A_w đối với từng lô hàng xuất khẩu
		Hoạt độ nước (A_w)	Đồ hộp	-		
VII. XUẤT KHẨU VÀO CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC CÓ YÊU CẦU KIỂM TRA, CHỨNG NHẬN BỞI CƠ QUAN THẨM QUYỀN VIỆT NAM (TRUNG QUỐC, BRAZIL, NEW ZEALAND, UCRAINA, PAPUA NEW GUINEA, PERU, KAZAKHSTAN,...)						
15	Hóa chất, kháng sinh	Chloramphenicol	Thuỷ sản và sản phẩm thủy sản nuôi (ngoại trừ nhuyễn thể hai mảnh vỏ)	Không cho phép (MRPL = 0,3 µg/kg)	Thông tư 15/2009/TT-BNNPTNT ngày 17/3/2009; Thông tư 20/2010/TT-BNNPTNT; Thông tư 29/2010/TT-BNNPTNT; Thông tư 03/2012/TT-BNNPTNT	Trường hợp giới hạn phát hiện, mức giới hạn cho phép của thị trường nhập khẩu thấp hơn quy định tại Quyết định này thì áp dụng theo Quy định của thị trường
		Nitrofurans (AOZ)	Sản phẩm chế biến từ giáp xác nuôi	Không cho phép (MRPL= 1 µg/kg)		
		Malachite Green/Leuco Malachite green	Cá nuôi và sản phẩm chế biến từ cá nuôi	Không cho phép (MRPL= 2 µg/kg)		
		Enrofloxacin	Cá nuôi, tôm nuôi và sản phẩm chế biến từ cá nuôi, tôm nuôi	Không cho phép (MRPL= 10 µg/kg)		

www.LuatVietnam.vn